

PHỤ LỤC VI
MẪU VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ

(Kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

CÔNG TY TNHH ỚNG THẾP 190

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/2026/OT-KKG

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán
trong nước hoặc xuất khẩu

Hải Phòng, ngày 03 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH Ớng thép 190 gửi Bảng kê khai mức giá hàng hoá, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 28/07/2026

Công ty TNHH Ớng thép 190 xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:....

- Họ và tên người nộp văn bản: Nguyễn Đức Chiến
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH Ớng Thép 190
- Số điện thoại liên lạc: 0936634678
- Email: Ducchien190@gmail.com
- Số fax:.....



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Hậu

SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	
Số:.....	Ngày: 3/8/2026
ĐẾN	
Chức vụ:.....	
Số và ký hiệu HS:.....	

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 11/2026/OT-KKG, ngày 03/08/2026)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (Đ/ĐVT) - VAT10%	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước (Đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước (%)	Khách hàng (Hải Phòng)	Vận chuyển	Ghi chú
1	Thép ống đen 59,9 x 2,5 x 6.000 mm	ASTM A53 hoặc JIS G3452	Kg	Bán lẻ	17,600	17,800	28-07-26	+200	1.14	CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ BẮC VIỆT	Trên phương tiện bên Mua	Số: 01/2026/OT-KKG ngày 29/05/26
2	Thép ống đen 113,5 x 3,0 x 6.000 mm	ASTM A53 hoặc JIS G3452	Kg	Bán lẻ	17,600	17,800	28-07-26	+200	1.14	CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ BẮC VIỆT	Trên phương tiện bên Mua	Số: 05/2026/OT-KKG ngày 22/06/25
3	Xà gỗ C mạ kẽm 100 x 50 x 20 x 3,2 x 9.399 mm	JIS G3350	Kg	Bán lẻ		21,800				CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ BẮC VIỆT	Trên phương tiện bên Mua	
4	Thép ống đen 59,9 x 2,3 x 6.000 mm	ASTM A53 hoặc JIS G3452	Kg	Bán lẻ	17,100	17,900	28-07-26	+800	4.68	CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ BẮC VIỆT	Trên phương tiện bên Mua	Số: 10/2026/OT-KKG ngày 27/07/26
5	Xà gỗ C mạ kẽm 100 x 50 x 20 x 3,2 x 7.475 mm	JIS G3350	Kg	Bán lẻ		21,800				CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ BẮC VIỆT	Trên phương tiện bên Mua	
6	Thép ống đen 59,9 x 1,8 x 6.000 mm	ASTM A53 hoặc JIS G3452	Kg	Bán lẻ		19,100				CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI NGÀN	Trên phương tiện bên Mua	
7	Thép ống đen 59,9 x 2,5 x 6.000 mm	ASTM A53 hoặc JIS G3452	Kg	Bán lẻ		18,000				CÔNG TY CỔ PHẦN VINAS	Trên phương tiện bên Mua	
8	Xà gỗ Z mạ 150 x 62 x 68 x 20 x 1,8 (SS400 - Z80)	JIS G3350	Kg	Bán lẻ		20,000				CÔNG TY CỔ PHẦN VINAS	Trên phương tiện bên Mua	
9	Thép ống đen 113,5 x 2,5 x 6.000 mm	ASTM A53 hoặc JIS G3452	Kg	Bán lẻ	18,000	17,800	28-07-26	-200	-1.11	CÔNG TY TNHH TM & DV THÉP QUANG THỊNH PHÁT	Đường bộ, bán kính 150 km	Số: 08/2026/OT-KKG ngày 13/07/26
10	Xà gỗ Z mạ kẽm 250 x 72 x 78 x 20 x 1,5 SS400 - Z80 - Z100	JIS G3350	Kg	Bán lẻ		19,300				CÔNG TY TNHH TM & DV THÉP QUANG THỊNH PHÁT	Trên phương tiện bên Mua	
11	Xà gỗ Z mạ kẽm 150 x 62 x 68 x 18 x 1,8 SS400 - Z80 - Z100	JIS G3350	Kg	Bán lẻ		19,800				CÔNG TY TNHH TM & DV THÉP QUANG THỊNH PHÁT	Trên phương tiện bên Mua	
12	Xà gỗ C mạ kẽm 150 x 50 x 20 x 2,0 SS400 - Z80 - Z100	JIS G3350	Kg	Bán lẻ		19,800				CÔNG TY TNHH TM & DV THÉP QUANG THỊNH PHÁT	Trên phương tiện bên Mua	
13	Thép ống đen 59,9 x 2,5 x 6.000 mm	ASTM A53 hoặc JIS G3452	Kg	Bán lẻ		17,500				CÔNG TY TNHH ÔNG THÉP VIỆT TOÀN	Trên phương tiện bên Mua	
14	Thép ống đen 113,5 x 3,0 x 6.000 mm	ASTM A53 hoặc JIS G3452	Kg	Bán lẻ		17,500				CÔNG TY TNHH ÔNG THÉP VIỆT TOÀN	Trên phương tiện bên Mua	

2. Mức giá kê khai bán xuất khẩu:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Thị trường xuất khẩu	Đơn vị tính	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (USD/Kg)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Địa điểm giao hàng	Ghi chú

3. Phân tích nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa lần kê khai giá kỳ này so với kỳ liên kế trước: nêu cụ thể nguyên nhân do biến động của các yếu tố hình thành giá và các nguyên nhân khác tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ.

4. Ghi rõ mức thuế giá trị gia tăng đã bao gồm trong giá.

